TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2026/QĐST-HNGĐ	*Lâm Đồng, ngày 27 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Về việc: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Lương Thị Xuân.

Thư ký phiên họp: Bà Đoàn Thị Vân - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên họp: Bà Lê Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 40/2026/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, về việc: *"Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật"* theo Quyết định sơ thẩm mở phiên họp giải quyết việc dân sự số: 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1991; địa chỉ: Bon A, xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND xã C, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ: Thôn 12, xã C, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn T – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Công V – Chức vụ: Phó Chủ tịch *(Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2026).*

- Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1983; địa chỉ: Bon A, xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu đề ngày 01 tháng 12 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết việc dân sự người yêu cầu là bà Nguyễn Thị Y trình bày:

Bà Nguyễn Thị Y và ông Bùi Văn C1 đăng ký kết hôn ngày 02 tháng 5 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã C, tỉnh Thanh Hóa). Trong Giấy chứng nhận kết hôn thì bà Nguyễn Thị Y sinh ngày 19/4/1991. Theo Căn cước công dân, giấy khai sinh thì bà Nguyễn Thị Y sinh ngày 19 tháng 9 năm 1991. Tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông Bùi Văn C1 ngày 02 tháng 5 năm 2008 bà Y đã vi phạm về độ tuổi kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Ngoài việc vi phạm về độ tuổi kết hôn thì vợ chồng bà vẫn chung sống hòa thuận, đã có con chung, tài sản chung. Nay bà yêu cầu Tòa án hủy việc kết trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của bà và ông Bùi Văn C1 tính từ thời điểm bà đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn C1 trình bày lời khai trong quá trình giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Y có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Bùi Văn C1, vì tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 02/05/2008 thì bà Y chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật chứ quan hệ vợ chồng giữa ông bà vẫn chung sống hòa thuận, đã có con chung, tài sản chung. Nay ông thống nhất ý kiến của bà Y là yêu cầu Tòa án hủy việc kết trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà tính từ thời điểm bà Y đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thanh Hóa trình bày: Ủy ban nhân dân xã C không có ý kiến gì về nội dung vụ việc này và đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Về giải quyết yêu cầu của các đương sự: Ông Bùi Văn C1 và bà Nguyễn Thị Y đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã C, tỉnh Thanh Hóa) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02/05/2008. Trong giấy chứng nhận kết hôn ghi nhận bà Y sinh ngày 19/04/1991. Tuy nhiên, căn cứ vào Giấy khai sinh và Căn cước công dân của bà Nguyễn Thị Y có đủ cơ sở xác định ngày, tháng, năm sinh đúng của bà Y là ngày 19/9/1991. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn bà Y mới được 16 tuổi 07 tháng 13 ngày. Như vậy có đủ căn cứ xác định việc kết hôn giữa ông C1 và bà Y theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã D là trái quy định pháp luật về điều kiện kết hôn theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định khi kết hôn nữ phải từ 18 tuổi trở lên. Tại thời điểm bà Y có đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân từ khi bà đủ tuổi kết hôn thì ông bà đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và theo điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông C1 đồng ý việc bà Y yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của ông bà kể từ khi bà Y đủ tuổi kết hôn. Vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông C1 và bà Y kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2009.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhận định:

[1]. Bà Nguyễn Thị Y có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND xã C, tỉnh Thanh Hóa) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02/05/2008 và công nhận quan hệ

hôn nhân của bà và ông Bùi Văn C1 kể từ khi bà đủ tuổi kết hôn. Yêu cầu của bà thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 và khoản 11 Điều 29, Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[2]. Ông Bùi Văn C1, bà Nguyễn Thị Y và đại diện Ủy ban nhân dân xã C vắng mặt tại phiên họp và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án giải quyết vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của người yêu cầu, thấy: Ông C1 và bà Y đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân xã D. Theo Căn cước công dân, giấy khai sinh của bà Y thể hiện bà Y sinh ngày 19 tháng 9 năm 1991. Như vậy tại thời điểm đăng ký kết hôn với ông C1 ngày 02 tháng 5 năm 2008 bà Y mới được 16 tuổi 07 tháng 13 ngày. Việc kết hôn giữa ông C1 và bà Y là trái quy định pháp luật về điều kiện kết hôn theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định khi kết hôn nữ phải từ 18 tuổi trở lên. Tại thời điểm bà Y có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân thì ông bà đều đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình và theo điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông C đồng ý với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của ông và bà Y kể từ khi bà Y đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật. Vì vậy Tòa án cần chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của ông C1 và bà Y kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2009 là phù hợp với nguyện vọng của người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và quy định của pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tại phiên họp là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

[5] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Y phải chịu lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo; Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 11 Điều 29, Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 40, Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15 về sửa đổi, bổ sung một

số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Điều 8, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01- 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nguyễn Thị Y.

Công nhận quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Y và ông Bùi Văn C kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2009.

2. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lại số 0000704 ngày 12/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định này được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 – Lam Đồng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VP.

TAND KHU VỰC 7

ME2270226.TL.QDBA
495

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lương Thị Xuân